TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HS-ST
Ngày: 14/01/2025.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Lưu Đức Chung.

+ Bà Lê Thị Ánh Sáng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Lê T Minh- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai với hình thức trực tuyến, tại hai điểm cầu:

Điểm cầu Trung tâm Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai gồm: Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, Luật sư bào chữa.

Điểm cầu Thành phần Nhà tạm giữ Công an huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai gồm: Bị cáo, Thư ký, Cán bộ chiến sỹ thuộc nơi giam giữ đối với vụ án hình sự thụ lý số: 297/2024/TLST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 298/2024/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2024, đối với bị cáo:

Bùi Minh T, sinh năm: 1980; tại tỉnh Đ; Nơi đăng ký thường trú: Ấp I, xã U, huyện L, tỉnh Đ; CMND/CCCD/Hộ chiếu số: 075080014145; Cấp ngày 12/8/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Minh Q và bà Nguyễn Thị Minh A; vợ Hồng Thị N và 01 con sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giữ ngày 20/8/2024 đến nay tại nhà tạm giữ Công an huyện L. (Có mặt)

- Bị hại:

1- Anh Đỗ Hữu D, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Số A, ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh A.

2- Anh Nguyễn Công D1, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh A.

3- Anh Đỗ Minh T1, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh A.

4- Ông Đỗ Văn T2, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Số A, ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh A.

5- Bà Trần Thị Kim L, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Đ.

(Các bị hại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Minh T làm nghề đánh bắt cá trên sông Thị V. Từ đầu năm 2019, T phát hiện có một số ghe đánh bắt cá của người dân địa phương khác đến đánh bắt cá tại đây, làm ảnh hưởng đến năng suất đánh bắt cá của T nên T nảy sinh ý định dùng thủ đoạn chửi bới, đe dọa, cắt dây neo lợp xếp và đuổi không cho các chủ ghe đánh bắt thủy sản tại đây nhằm để các chủ ghe không hoạt động được. T yêu cầu các chủ ghe nếu muốn hoạt động đánh bắt tại khu vực này thì hàng tháng phải nộp tiền phí bảo kê cho T. Lúc đầu, T yêu cầu mỗi ghe đóng 1.000.000đồng/tháng. Sau đó, giảm xuống còn 500.000 đồng/tháng. Vào ngày 20 (dương lịch) hàng tháng T sẽ điện thoại cho các chủ ghe gom tiền lại đưa cho T, địa điểm nhận tiền tại khu vực cầu tàu Trạm Quan trắc tự động môi trường nước- Trạm Đ 6 hoặc T tự đến từng ghe để lấy tiền. Do, sợ bị T quấy phá nên các chủ ghe buộc phải nộp tiền "bảo kê" hàng tháng cho T. Ngày 20/8/2024, T điện thoại cho anh Đỗ Hữu D yêu cầu anh D nộp 6.000.000 đồng, đồng thời nhờ anh Danh lấy dùm 1.000.000 đồng phí bảo kê của anh Nguyễn Công D1. Đến 10 giờ 10 phút, ngày 20/8/2024, T hẹn gặp anh Đỗ Hữu D tại cầu tàu Trạm Quan trắc tự động môi trường nước- Trạm Đ J, B, xã P, huyện L, tỉnh Đ để nhận tiền. Khi T vừa nhận số tiền 7.000.000 đồng từ anh Đỗ Hữu D thì bị bắt quả tang.

Quá trình điều tra với thủ đoạn như trên, trước đó T đã chiếm đoạt tiền của một số bị hại, cụ thể như sau:

1. Anh Đỗ Hữu D bị T cưỡng đoạt tiền từ tháng 01/2019 đến tháng 01/2021, số tiền 1.000.000 đồng/tháng, tổng cộng 24 tháng là 24.000.000 đồng. Từ tháng 01/2021 đến tháng 07/2024, T thu 500.000 đồng/tháng, tổng cộng 42 tháng là 21.000.000 đồng. Đến ngày 20/8/2024, T chiếm đoạt của anh Danh 6.000.000 đồng thì bị bắt quả tang. Tổng số tiền T chiếm đoạt của anh Đỗ Hữu D là 51.000.000 đồng.

2. Anh Nguyễn Công D1 bị T cưỡng đoạt tiền từ tháng 01/2019 đến tháng 01/2021, số tiền 1.000.000 đồng/tháng, tổng cộng 24 tháng là 24.000.000 đồng. Từ tháng 01/2021 đến tháng 07/2024, T thu 500.000 đồng/tháng, tổng 42 tháng là 21.000.000 đồng. Đến ngày 20/8/2024, T thu của anh Nguyễn Công D1 1.000.000

đồng thì bị bắt quả tang. Tổng số tiền T chiếm đoạt của anh Nguyễn Công D1 là 46.000.000 đồng.

3. Anh Đỗ Minh T1 bị T cưỡng đoạt tiền từ tháng 01/2019 đến tháng 01/2021, số tiền 1.000.000 đồng/tháng, tổng cộng 24 tháng là 24.000.000 đồng. Từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2024, T thu 500.000 đồng/tháng, tổng 42 tháng là 21.000.000 đồng. Tổng số tiền T chiếm đoạt của anh Đỗ Minh T1 là 45.000.000 đồng.

4. Anh Đỗ Văn T2 bị T cưỡng đoạt tiền từ tháng 01/2019 đến tháng 03/2019, số tiền 1.000.000 đồng/tháng, tổng cộng 03 tháng là 3.000.000 đồng.

5. Bà Trần Thị Kim L bị T cưỡng đoạt tiền từ tháng 8/2021 đến tháng 8/2023, số tiền 500.000 đồng/tháng, tổng cộng 24 tháng là 12.000.000 đồng.

Tổng số tiền Bùi Minh T đã chiếm đoạt của các bị hại là 157.000.000 (Một trăm năm mươi bảy triệu) đồng.

Tại Cáo trạng số: 07/CT-VKSLT ngày 20 tháng 12 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành đã truy tố bị cáo Bùi Minh T về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Bùi Minh T về tội danh, khung hình phạt, Điều luật áp dụng như bản Cáo trạng đã nêu đồng thời đề nghị: Áp dụng điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 170; Điều 38; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Minh T mức án tù từ 04 (bốn) năm đến 05 (năm) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt của bị hại gồm: Anh Đỗ Hữu D số tiền 45.000.000 đồng, anh Nguyễn Công D1 số tiền 45.000.000 đồng, anh Đỗ Minh T1 số tiền 45.000.000 đồng, anh Đỗ Văn T2 số tiền 3.000.000 đồng, chị Trần Thị Kim L số tiền 12.000.000 đồng. Trong đó, các bị hại anh Đỗ Minh T1, anh Đỗ Văn T2 không yêu cầu bị cáo T phải bồi thường thiệt hại; Bị hại anh Đỗ Hữu D, anh Nguyễn Công D1 và bà Trần Thị Kim L có yêu cầu bị cáo T phải bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Bùi Minh T phải bồi thường cho anh Đỗ Hữu D số tiền 45.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Công D1 số tiền 45.000.000 đồng và bồi thường cho bà Trần Thị Kim L số tiền 12.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ: Đề nghị tuyên trả lại số tiền 6.000.000 đồng cho bị hại Đỗ Hữu D, trả lại số tiền 1.000.000 đồng cho bị hại Nguyễn Công D1 là tiền bị cáo chiếm đoạt, thu giữ quả tang.

Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu sung công quỹ Nhà nước gồm: 01 điện thoại di động hiệu Samsung A10 màu xanh đen; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu xám, biển số: 60G1-438.54; 01

xe mô tô biển số 60N3-1754 nhãn hiệu DAMSAN màu đỏ đen và 01 chiếc ghe gỗ (không có số đăng ký), đã qua sử dụng. Đây, là tài sản do T là chủ sở hữu, sử dụng liên quan đến việc phạm tội.

Tại phiên tòa, bị cáo Bùi Minh T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã mô tả, bị cáo không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tội danh: Tại phiên tòa, bị cáo Bùi Minh T đã khai nhận. Từ đầu năm 2019, T phát hiện có một số ghe đánh bắt cá của một số người dân địa phương khác đến đánh bắt cá làm ảnh hưởng đến năng suất đánh bắt cá của T nên T nảy sinh ý định dùng thủ đoạn chửi bới, đe dọa, cắt dây neo lợp xếp và đuổi không cho các chủ ghe đánh bắt thủy sản, T yêu cầu các chủ ghe nếu muốn hoạt động đánh bắt tại đây thì hàng tháng phải nộp tiền "bảo kê" cho T. Do, sợ ảnh hưởng đến hoạt động đánh bắt thủy sản nên các bị hại buộc phải chấp nhận yêu cầu của T. Ngày 20/8/2024, T điện thoại cho anh Đỗ Hữu D yêu cầu anh Danh nộp 6.000.000 đồng và lấy dùm 1.000.000 đồng của anh Nguyễn Công D1, địa điểm giao tiền tại cầu tàu Trạm Quan trắc tự động môi trường nước- Trạm Đ 6, Cảng Gò Dầu B, xã P, huyện L, tỉnh Đ. Khi T vừa nhận số tiền 7.000.000 đồng từ anh Đỗ Hữu D thì bị bắt quả tang. Ngoài ra, trước đó với thủ đoạn như trên, cùng trong năm 2019 T đã nhiều lần cưỡng đoạt tiền của các bị hại cụ thể: Anh Đỗ Hữu D số tiền 45.000.000 đồng, anh Nguyễn Công D1 số tiền 45.000.000 đồng, anh Đỗ Minh T1 số tiền 45.000.000 đồng, ông Đỗ Văn T2 số tiền 3.000.000 đồng, bà Trần Thị Kim L số tiền 12.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 157.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy triêu đồng). Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai ban đầu, lời khai các bị hại cùng các chứng cứ khác được thu thập có tại hồ sơ vụ án.

Hành vi phạm tội của bị cáo Bùi Minh T đủ yếu tố cấu thành tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành là có căn cứ đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm T gây nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến trật tự trị an xã hội tại địa phương.

Xuất phát từ động cơ tư lợi, bị cáo đã có hành vi dùng thủ đoạn uy hiếp tinh thần của các bị hại, buộc bị hại phải giao tài sản để chiếm đoạt, bị cáo phạm tội 02 lần trở lên và đã thực hiện trót lọt tội phạm. Vì vậy, mức án bị cáo nhận lãnh phải

thật nghiêm mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Cần thiết phải cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian để cải tạo bị cáo thành người công dân tốt.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị hại Đỗ Minh T1, Đỗ Hữu D, Nguyễn Công D1 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo có công với cách mạng (có ông nội là Liệt sỹ) quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc đánh giá tính chất mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và có căn cứ pháp luật nên chấp nhận.

Đối với phần trình bày của bị cáo Bùi Minh T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra và lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa.

[4] Về tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đều đảm bảo, phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng Hình sự, các văn bản tố tụng được tống đạt hợp lệ và đầy đủ.

[5] Biện pháp tư pháp:

Về trách nhiệm dân sự: Số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt của bị hại gồm: Anh Đỗ Hữu D số tiền 51.000.000 đồng, anh Nguyễn Công D1 số tiền 46.000.000 đồng, anh Đỗ Minh T1 số tiền 45.000.000 đồng, ông Đỗ Văn T2 số tiền 3.000.000 đồng và bà Trần Thị Kim L số tiền 12.000.000 đồng.

Các bị hại anh Đỗ Minh T1, ông Đỗ Văn T2 không yêu cầu bị cáo T phải bồi thường thiệt hại nên không xem xét; Riêng bị hại anh Đỗ Hữu D, anh Nguyễn Công D1 và bà Trần Thị Kim L có yêu cầu bị cáo T phải bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt. Cụ thể: Anh Đỗ Hữu D số tiền 51.000.000 đồng, anh Nguyễn Công D1 số tiền 46.000.000 đồng và bà Trần Thị Kim L số tiền 12.000.000 đồng.

Xét, yêu cầu bồi thường của các bị hại là chính đáng. Buộc bị cáo Bùi Minh T phải bồi thường lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể như sau: Bồi thường cho anh Đỗ Hữu D số tiền 51.000.000 đồng, đã thu hồi khi bắt quả tang số tiền 6.000.000 đồng, bị cáo T còn phải tiếp tục bồi thường số tiền 45.000.000 đồng; Bồi thường cho anh Nguyễn Công D1 số tiền 46.000.000 đồng, đã thu hồi khi bắt quả tang số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T còn phải tiếp tục bồi thường số tiền 45.000.000 đồng; Bồi thường cho bà Trần Thị Kim L số tiền 12.000.000 đồng.

Xử lý vật chứng: Số tiền thu giữ khi bắt quả tang do bị cáo T đã chiếm đoạt của anh Đỗ Hữu D, anh Nguyễn Công D1 số tiền 7.000.000 đồng. Được hoàn trả lại cho các bị hại, cụ thể: Trả lại cho anh Đỗ Hữu D số tiền 6.000.000 đồng, anh Nguyễn Công D1 số tiền 1.000.000 đồng.

(Số tiền 7.000.000 đồng. Kho Bạc Nhà Nước L đang tạm giữ tại Giấy nộp tiền mặt ngày 23/12/2024)

- 01 điện thoại di động hiệu Samsung A10 màu xanh đen; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu xám, biển số: 60G1-438.54; 01 xe mô tô biển số 60N3-1754 nhãn hiệu DAMSAN màu đỏ, đen và 01 chiếc ghe gỗ không có số đăng ký, đã qua sử dụng. Chủ sở hữu là của bị cáo T, bị cáo đã sử vào việc phạm tội. Do đó, tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

(Vật chứng nêu trên chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Thành đang tạm giữ, tại biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 23/12/2024)

[6] Về án phí:

Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bị cáo Bùi Minh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 5.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 269, Điều 298, Điều 299, Điều 326, Điều 327, Điều 331, Điều 333 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Bùi Minh T phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 170; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự.

1- Về hình phạt:

Xử phạt: Bị cáo Bùi Minh T 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ 20/8/2024.

Trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Bùi Minh T phải bồi thường cho anh Đỗ Hữu D số tiền 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng, anh Nguyễn Công D1 số tiền 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng và bà Trần Thị Kim L số tiền 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng.

Xử lý vật chứng:

Trả lại cho anh Đỗ Hữu D số tiền 6.000.000 đồng, anh Nguyễn Công D1 số tiền 1.000.000 đồng.

(Số tiền 7.000.000 đồng. Kho Bạc Nhà Nước L đang tạm giữ tại Giấy nộp tiền mặt ngày 23/12/2024)

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Samsung A10 màu xanh đen; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu xám, biển số: 60G1-438.54; 01 xe mô tô biển số 60N3-1754 nhãn hiệu DAMSAN màu đỏ, đen và 01 chiếc ghe gỗ không có số đăng ký (đã qua sử dụng).

(Vật chứng nêu trên chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Thành đang tạm giữ, tại biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 23/12/2024)

2- Về án phí:

Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bị cáo Bùi Minh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 5.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hánh án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3- Quyền kháng cáo: Bị cáo Bùi Minh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKS ND T. Đ;
- VKS ND H. L;
- CQ ĐT CA H. L;
- Trại tạm giam, trại giam;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.